

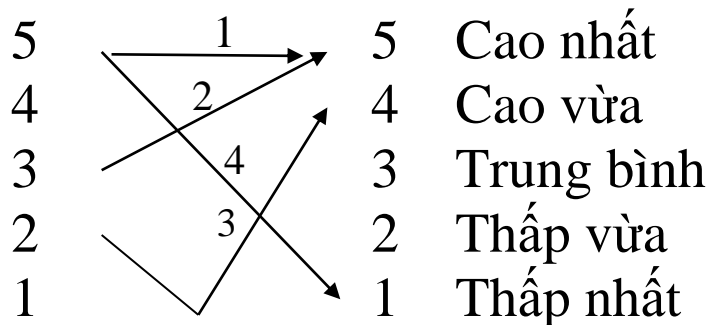
ÂM TIẾT TIẾNG HÁN

GỒM 3 PHẦN :

- Thanh mẫu: Là phụ âm đứng đầu âm tiết.
- Vận mẫu : Là phần kết hợp âm còn lại.
- Thanh điệu : Ngũ âm Bắc Kinh có 4 thanh điệu cơ bản. Ngoài ra còn có thanh nhẹ.

- +) Thanh 1 : độ cao 55 kí hiệu là " - " , ví dụ : ā
- +) Thanh 2 : độ cao 35 kí hiệu là " / " , ví dụ : á
- +) Thanh 3 : độ cao 214 kí hiệu là " v " , ví dụ : ǎ
- +) Thanh 4 : độ cao 51 kí hiệu là " \ " , ví dụ : à

Âm tiết	Thanh mẫu	Vận mẫu	Thanh điệu
nǐ	n	i	v
hǎo	h	ao	v
mā	m	a	-



Ngoài ra có một số âm tiết không có thanh mẫu như : ěn ; ài

1) Cách đọc các thanh điệu :

Thanh 1: Đọc cao nhất giọng bằng từ đầu đến cuối .

Thanh 2: Đọc độ trung bình lên cao nhất.

Thanh 3: Đọc từ độ thấp vừa xuống thấp nhất rồi lên cao vừa.

Thanh 4: Đọc từ độ cao nhất xuống thấp nhất.

Thanh nhẹ: Đọc nhẹ và ngắn. Độ cao của thanh nhẹ không nhất định, mà tùy thuộc vào độ cao của thanh điệu của âm tiết đứng trước, quy luật như sau:

Sau thanh 1: Độ cao thanh nhẹ là 2 , ví dụ : tã de

Sau thanh 2: Độ cao của thanh nhẹ là 3, ví dụ : shéi de

Sau thanh 3: Độ cao của thanh nhẹ là 4, ví dụ : wồ de

Sau thanh 4: Độ cao của thanh nhẹ là 1, ví dụ : dà de

2) Cách ghi thanh điệu trên nguyên âm:

Nếu âm tiết có nhiều nguyên âm thì thanh điệu ghi trên nguyên âm chính theo thứ tự sau:

- Có " a " thì ghi trên " a " , ví dụ : hão, nán, ruăn
- Không có " a " mà có " o " hoặc " e " thì ghi trên " o " hoặc " e " , ví dụ : huỗ, rén.
- Nếu thanh điệu ghi trên chữ cái " i " thì bỏ dấu chấm " i " đi, ví dụ : lĩ, nĩ.
- Thanh nhẹ không ghi dấu, ví dụ : bà ba, mā ma.

- Nguyên âm " i " ; " u " đi liền nhau thì dấu đánh ưu tiên chữ đi sau, ví dụ : duì, huí, diū, jiǔ.

- Thanh hai đánh dấu từ dưới lên, ví dụ : rén.

3) Biến điệu:

+ Hai thanh 3 đi liền nhau, thanh 3 trước đọc thành thanh 2

Ví dụ : hěn hǎo ---- hén hǎo ; nǐ hǎo ----- ní hǎo

+ Thanh 3 đứng trước các thanh 1, 2, 4 và thanh nhẹ thì đọc thành nửa thanh 3.

Ví dụ: nǐ men các bạn

 wǒ lái tôi đến

 mǎ lì Mary

 lǎo shī Thầy giáo, cô giáo

+ Hai thanh 4 đi liền nhau, thanh 4 trước đọc thành nửa thanh 4, nghĩa là chỉ xuống một nửa.

 zài jiàn Tạm biệt

 jiè shào Giới thiệu

+ Ba thanh 3 đi liền nhau thì có 2 cách đọc như sau:

- Thanh 3 thứ nhất và thanh 3 thứ hai đọc thành thanh 2.

ví dụ: wǒ hěn hǎo ----- wó hén hǎo.

- Thanh 3 thứ hai đọc thành thanh 2.

ví dụ: wǒ hěn hǎo ----- wǒ hén hǎo

4) Tác dụng của thanh điệu: Phân biệt nghĩa của các từ cùng âm.

Ví dụ : mā mẹ

má--- Cây đay

mă--- Con ngựa

mà --- Chửi

ma --- Trọ từ để hỏi

CÁCH VIẾT PHIÊN ÂM LA TINH

1) Khi vận mẫu " i , u , ü " đứng một mình thì " i " thêm " y ", " u " thêm " w " , " ü " thêm " y " và bỏ dấu hai chấm trên đầu.

Ví dụ :

i => yi

u => wu

ü => yu

2) Khi vận mẫu bắt đầu bằng " i, u, ü " nếu đằng trước không có phụ âm đầu thì phải đổi " i " thành " y " ; " u " thành " w " ; " ü " thì thêm " y " vào trước và bỏ dấu hai chấm.

Ví dụ:

ia => ya

iao => yong

iong => yong

ie => ye

iou => you

ian => yan

iang => yang

üe => yue

üan => yuan

ün => yun

Riêng " in " và " ing " thì thêm y vào trước ,

Ví dụ: in => yin (yīn yuè : âm nhạc)

ing => ying (yīng wén : tiếng Anh)

" u " thành " w "

Ví dụ: ua => wa

uo => wo

uai => wai

uei => wei

uen => wen

uang => wang

ueng => weng

3) Vận mẫu " ü " đứng sau " j, q, x " thì bỏ dấu hai chấm

Ví dụ :

jü => ju

qü => qu

xü => xu

Nhưng sau n, l thì vẫn giữ nguyên dấu hai chấm:

nü

lü

4) Vận mẫu " iou , uei, uen " là cách viết cơ bản nhưng khi phía trước có phụ âm đầu thì khi viết bỏ nguyên âm ở giữa, vẫn giữ nguyên cách đọc.

Ví dụ: diou => diū

huei => huí

guen => gũn

5) Những từ nhiều âm tiết thì các âm tiết viết liền nhau.

Ví dụ :

xīng qī tiān: chủ nhật

gōng rén: Công nhân

tiān ān mén: Thiên An Môn

6) Dấu cách âm : " ` " "

Các âm tiết bắt đầu bằng " a, o, e " khi đứng trước các âm tiết khác, nếu có thể gây sự lẫn lộn về ranh giới âm tiết thì dùng dấu cách âm " ` " để tách hai âm tiết ra.

Ví dụ:

fáng ` ài (trở ngại) ----- fān gài (đảo ngói)
 míng ` é (danh sách) ----- mín gē (dân ca)

DẤU CÂU

- Hieu câu dùng dấu chấm hỏi : ?
- Trong câu dùng dấu : chấm phẩy " ; " , dấu chấm " . " , và dấu chấm hạt chanh " ` " .
- Dấu chấm hạt chanh dùng trong trường hợp có tính chất liệt kê , tiếng Việt dùng dấu phẩy " , " .

Ví dụ: wǒ jiā yǒu liù kǒu rén : bà ba 、 mā ma 、 dà gē 、 dà sǎo 、
 jiě jie hé wǒ .

Nhà tôi có 6 người : bố , mẹ , anh cả , chị dâu , chị gái và tôi .

ÂM UỐN LƯỖI

Trong tiếng Trung Quốc có nhiều từ mang thêm chữ " 儿 èr " ở cuối câu. Khi đọc âm tiết đứng trước " 儿 èr " phải cuốn lưỡi lên. Như vậy âm của " 儿 èr " đã kết hợp với vần của âm tiết đứng trước, âm " e " bị mất đi, chỉ còn âm " r " . Vần kết hợp đó gọi là âm cuốn lưỡi.

Âm tiết có vần cuốn lưỡi đều viết thêm " r " ở cuối . " r " biểu thị động tác cuốn lưỡi.

Ví dụ : 花 儿 huār

哪 儿 nǎr

CÁCH ĐỌC

Trong ngữ âm Bắc Kinh nguyên âm cuốn lưỡi " ər " có thể kết hợp chặt chẽ với vần của một số âm tiết khiến cho vần của một số âm tiết đó biến thành vần cuốn lưỡi.

Cách đọc vần cuốn lưỡi chia thành hai loại chính :

1) Thêm " r " ở cuối :

- Nếu cuối âm tiết là " a, o, e, u " thì chỉ việc thêm " r " vào mà đọc.

Ví dụ : huār (bông hoa)

shān pōr (sườn núi)

gēr (bài hát)

xiǎo tùr (con thỏ)

- Nếu cuối âm tiết là " ai, ei, an, en " thì phải bỏ " i " hoặc " n " rồi mới thêm " r " vào mà đọc.

Ví dụ : xiǎo háir (trẻ em)

xiāng wèir (hương vị)

shù gēnr (rễ cây)

huā yuánr (vườn hoa)

- Nếu cuối âm tiết " ang, eng, ong " phải bỏ " ng " đi, nguyên âm còn lại đọc thành âm mũi, rồi thêm " r " vào âm mũi, dùng " ~ " để biểu thị.

Ví dụ: dàn huángr : đọc là dàn húār (lòng đỏ trứng)

bǎng dèngr : đọc là bǎng dē (ghế bǎng)

xiónggr : đọc xiǒr (con gấu)

2) Thêm " er " vào cuối :

- Nếu vần cuối âm tiết là " i " hay " u " thì thêm cả nguyên âm cuối lưỡi " er " vào mà đọc.

Ví dụ: xiāo jīr : đọc là xiǎo jiēr (gà con)

jīn yúr : đọc là jīn yuér (cá vàng)

- Nếu cuối âm tiết là " in, un " thì bỏ " n " đi rồi thêm " er " để đọc.

Ví dụ: xìngr : đọc là xìer (thư)

qúngr : đọc là quér (váy)

- Nếu cuối âm tiết là " ing " thì bỏ " ng " đi. " i " đọc thành âm mũi và thêm " er " vào để đọc.

Ví dụ: pínggr : đọc là píer (lọ, bình)

- Nếu các âm tiết " zhi, chi, shi, ri, zi, ci " thì bỏ i đi và thay bằng er mà đọc.

Ví dụ: shìr : đọc là shèr (công việc)

guā zǐr: guā zěr (hạt dưa)

CHỮ HÁN

Chữ Hán là văn tự ghi ý. Mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ viết trong ô vuông. Chữ Hán có thể do nhiều bộ phận hợp thành. Mỗi bộ phận gọi là một tự tố, có một số tự tố đồng thời là chữ. Mỗi tự tố do một hoặc nhiều nét hợp thành. Chữ Hán gồm 11 nét cơ bản.

Nét ngang:	一	一 yī (nhất) : số 1
Ngang gập:	㇇	马 mǎ (mã) : ngựa
Ngang móc:	㇏	买 mǎi (mãi) : mua
Nét sô:	丨	十 shí (thập) : số 10
Sô gập:	㇇	七 qī (thất) : số 7
Sô móc:	丨	小 xiǎo (tiểu) : nhỏ
Nét chấm:	丶	六 liù (lục) : số 6
Nét phẩy:	丿	八 bā (bát) : số 8
Nét hất:	㇇	找 zhǎo (trảo) : tìm
Nét móc:	㇏	大 dà (đại) : đại
Nét móc móc:	㇏	我 wǒ (ngã) : tôi

QUY TẮC VIẾT CHỮ HÁN

1). Ngang trước sô sau	十 : =>	一	十	
2). Phẩy trước móc sau	人 : =>	丿	人	
3). Trên trước dưới sau	二 : =>	一	二	
4). Trái trước phải sau	仁 : =>	亻	仁	
5). Ngoài trước trong sau	月 : =>	冂	月	月
6). Vào nhà trước đóng cửa sau	日 : =>	口	日	日
7). Giữa trước hai bên sau	小 : =>	丨	小	小

BÀI GIỚI THIỆU CHỮ HÁN

1. VĂN TỰ - CHỮ HÁN:

Văn tự là công cụ ghi chép ngôn ngữ. Bản chất Văn tự là hệ thống ký hiệu dùng để ghi chép lại ngôn ngữ nói. Bởi ngôn ngữ nói không thể truyền xa, truyền lâu dài qua các thế hệ.

Chữ Hán là công cụ ghi chép tiếng Hán và cũng là văn tự mang tính biểu ý.

Chữ Hán là một loại ký hiệu để ghi lại và truyền bá nền văn minh. Chữ Hán khi mới đầu sáng tạo ra đã rất đẹp và phản ánh những hình ảnh, nhận thức về hiện thực tương đồng trong tâm trí của người Trung Quốc cổ. Người Trung Quốc trong suốt quá trình sinh sống lâu dài với thế giới tự nhiên, dùng những hình tượng của vạn vật thế giới tự nhiên để sáng tạo ra văn tự tượng hình mang tính biểu ý. Điều này cũng phù hợp tự nhiên quan vũ trụ " **Thiên nhân hợp nhất / Man is an Integral part of nature - Con người là một phần tự nhiên** ".

Chữ Hán thuộc hệ thống văn tự biểu ý. Hình thể của chữ có mối tương quan mật thiết với nghĩa chữ. Cái được gọi là " tượng hình " chính là hình mà tượng trưng cho sự vật. Chữ Hán bắt nguồn từ văn tự hình vẽ, nhưng chữ tượng hình có sự khác biệt rõ ràng với văn tự hình vẽ, cách viết chữ tượng hình đơn giản hơn so với hình vẽ vật thể, thường thường chỉ là một hình dáng đơn giản về hình thể hoặc một bộ phận mang ý nghĩa đặc trưng được phù hiệu hóa.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, hình thể chữ Hán cũng không ngừng được giản hóa và trừu tượng hóa. Từ chữ **Giáp** cốt phát triển đến chữ **Khải** hiện nay, nhiều chữ tượng hình phức tạp biến đổi




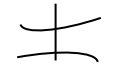
thành những phù hiệu viết đơn thuần. Nhưng phương thức sáng tạo độc đáo và thủ pháp của chữ Hán vẫn là một trường phái riêng (Độc thụ nhất xí) của nền văn minh thế giới, là sự thể hiện nghệ thuật thẩm mỹ của dân tộc Trung Hoa, là đặc trưng cơ bản của văn hóa truyền thống Trung Hoa.

2. CẤU TẠO CHỮ HÁN:

Cấu tạo của chữ Hán là phương thức tạo chữ Hán. Chữ Hán được thành lập theo sáu phép còn được gọi là **Lục thư**.





2.1: Chữ tượng hình:

Chữ tượng hình là chữ phỏng theo các vật thực mà họa nên, được tạo ra sớm nhất. Vật có thể được vẽ ra một cách đơn giản nhất, rồi dần cải biến đi tựa như vật thể để người khi nhìn thấy có thể nhận ra. Có thể vẽ cả vật hay một bộ phận, có thể vẽ chính diện hay mặt bên. Ví dụ:

	目	Mục	Mắt	Vẽ con mắt có lòng trắng lòng đen.
	口	Khẩu	Miệng	Vẽ hình miệng người khi nó mở ra.
	人	Nhân	Người	Vẽ hình người đứng dạng hai chân.
	木	Mộc	Cây	Vẽ hình cây có gốc, rễ, thân, cành.

2.2 Chữ chỉ sự:

Chữ chỉ sự là chữ trông mà biết được, xét mà rõ ý. Các kí hiệu trừu tượng hay các ký hiệu có tính gợi ý được thêm vào chữ tượng hình để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, những sự việc, ý niệm mà thông qua hình vẽ khó có thể hiểu được. Ví dụ:

	上	Thượng	Trên	Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn ở trên chỉ một vị trí ở phía trên, nét sổ chỉ sự vận chuyển từ dưới lên trên.
 	下	Hạ	Dưới	Nét ngang dài làm mức, nét ngang nhỏ ở dưới chỉ một vị trí ở phía dưới, nét sổ chỉ sự vận chuyển trên xuống dưới.
	本	Bản	Gốc	Nét ngang ở phía dưới chữ 木 một chỉ rõ đó là phần gốc cây.

2.3 Chữ hội ý:

Chữ hội ý là loại chữ dùng kết hợp hai hoặc hơn hai chữ có ý nghĩa liên quan mà thành một ý nghĩa mới. Ví dụ:

林	Lâm	Rừng	Hai chữ mộc [木 (mù) - mộc - cây] đặt cạnh nhau ngụ ý nhiều cây hợp lại thành rừng.
明	Minh	Sáng	Chữ nhật [日 rì- nhật - mặt trời] và nguyệt [月 (yuè) - nguyệt - mặt trăng] đều phát sáng; đặt cạnh nhau ngụ ý không tối, minh, sáng.

2.4 Chữ chuyển chú :

Chuyển chú là phép mượn một chữ đã có sẵn, dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa chuyển biến nhưng cùng một ý. Ví dụ:

少	Thiếu	Nhỏ, Trẻ	Do từ 少 - <i>thiếu</i> là ít chuyển chú đọc là thiếu. Hai âm <i>thiếu</i> , <i>thiếu</i> và hai nghĩa <i>ít</i> , <i>nhỏ</i> tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý.
中	Trung	Trong, ở giữa	Do chữ 中 - <i>Trúng</i> là đúng, bắn trúng; chuyển chú đọc <i>trung</i> . Hai âm <i>trúng</i> , <i>trung</i> và hai nghĩa bắn trúng, ở giữa tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý - khi bắn trúng, mũi tên ghim vào giữa hai cái bia.

2.5 Chữ giả tá:

Giả tá là phép mượn một chữ sẵn có, dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa xa lạ, không có quan hệ duyên do suy diễn. Ví dụ:

般若	Bát nhã	Trí tuệ thông minh. Do chữ 般 - <i>ban</i> là xoay chuyển, về và chữ 若 - <i>nhược</i> là thuận theo; giả tá đọc <i>bát nhã</i>
----	------------	---

2.6 Chữ hình thanh:

Chữ hình thanh là loại chữ chủ yếu do hai chữ hoặc hai bộ phận, trong đó một chữ hoặc một bộ phận chỉ nghĩa (biểu ý), một chữ hoặc một bộ phận chỉ thanh (biểu thanh) tạo thành.

Bộ phận biểu âm được gọi là *thanh phù* hay *thanh bàng*.

Bộ phận biểu ý được gọi là *ý phù* hay *hình bàng*.

Sau khi ra đời, hình thanh trở thành phương pháp chủ yếu để tạo chữ Hán. Hơn 90 % chữ Hán thông dụng hiện nay là chữ *hình thanh*. Ví dụ:

Chữ Hán	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Có bộ biểu ý	Có bộ biểu âm
留	liú	Lưu lại, ở lại		
溜	liū	Trượt, trượt xuống	氵	留 liú
溜	liū	Xào lăn (thức ăn)	火	留 liú
榴	liú	Thạch lựu	木	留 liú
溜	liù	Đi dạo (thông thả)	辶	留 liú

3. HÌNH THỂ CỦA CHỮ HÁN:

Hình thể của chữ Hán là hình thái bên ngoài của chữ Hán gồm các thể chữ Hán trong lịch sử và cả những thể chữ Hán hiện đại như viết tay, thể chữ in nhờ hỗ trợ của phần mềm máy tính.

3.1 Giáp cốt văn:

(Chữ giáp cốt) là thứ chữ bói toán khắc trên những mảnh xương trình bốc (mai rùa và xương thú) tìm thấy ở làng Tiểu Đôn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam. Đây là di tích lịch sử xưa nhất về văn tự Trung Quốc, thuộc về đời Thương (1766 - 1123 TCN). Vì nó

được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính nên gọi là "Bốc từ" (lời bói) hoặc "Khế văn" (chữ khắc bằng *Khế đao* một loại tiền cổ). Còn do trước đây đã phát hiện thấy chữ viết này ở vùng Ân Khư (cố đô thời Hậu Thương , nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam). Nên gọi là "Ân Khư Văn tự" (chữ viết Ân Khư).

3.2 Chung đỉnh văn:

(Kim văn / chữ Kim) là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau, những chuông nhạc bằng đồng vào thời Thương - Chu, nên được gọi là " Chung đỉnh văn " (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp cốt văn, có chữ mang dấu vết của văn tự đồ họa buổi ban đầu, đến giai đoạn sau loại chữ này gần giống Tiểu triện.

3.2 Khoa đầu văn :

(Khoa Đầu Thư) là loại chữ do sử quan đời Hoàng đế (2697-2598 TCN) - Thương Hiệt dựa theo dấu chân chim muông mà đặt ra. Loại chữ này đầu tròn, to như hình con nòng nọc.

3.4 Đại triện:

Là loại chữ có từ đời nhà Chu (1134 - 247 TCN), còn gọi là Trụ văn hay Trụ thư vì người ta cho rằng loại chữ này do quan Thái sử Trụ đời Chu Tuyên vương (827 - 782 TCN) đặt ra.

3.5 Tiểu Triện:

(Chữ Triện) dạng chữ này thông dụng vào đời nhà Tần, nên gọi là "Tần triện". Trong thời kì Chiến quốc, chữ viết ở các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giản hóa chữ viết. Trên cơ sở

của " Đại triện" (còn gọi là " Trụ văn "), một loại chữ thông dụng ở nước Tần thời Xuân thu, Chiến quốc) nhà Tần đã quy định một loại chữ viết chuẩn gọi là "Tiểu triện ". Sự thống nhất hoàn toàn Trung Quốc thời kỳ nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hóa chữ Hán.

3.6 Lệ thư:

(Chữ Lệ) là dạng chữ thông dụng vào đời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam Quốc. Còn được gọi là "Hán lệ", "Tá thư",... ở giai đoạn đầu, Lệ thư còn bao lưu một số nét của Tiểu triện; sau đó những nét móc lượn sóng tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này . Lệ thư xuất hiện làm cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn 古文字 Cổ văn tự chuyển sang giai đoạn 今文字 Kim văn tự.

3.7 Khải thư :

(Chữ Khải, cũng gọi là Chân Thư hay Chính Thư) là loại chữ xuất hiện từ cuối thời Hán là loại chữ viết ngay ngắn, nét bút thẳng thắn rõ ràng được gọi là chuẩn mực; hiện nay rất thông dụng. Nhờ viết loại chữ này mà nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng.

3.8 Bát phân thư:

Là phối hợp 8 phần chữ Lệ với 2 phần chữ Chân.

3.9 Thảo thư:

(Chữ Thảo) là lối chữ viết thảo, viết nhanh. Thảo thư xuất hiện sớm hơn Khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh nên có tên là "Thảo Lệ", sau gọi là "Chương thảo". Từ cuối nhà Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hẳn dấu vết của chữ Lệ thư còn sót lại trong Chương Thảo, để hình thành một loại chữ có nét bút liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là 今草 *Kim Thảo*. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện một loại chữ với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là "Cuồng thảo". Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim thảo.

3.10 Hành thư:

Là lối chữ nằm giữa Khải thư (Chân thư) và Thảo thư được sử dụng phổ biến trong thời Tam Quốc và thời nhà Tần. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng ưa thích. Trong Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là "Hành khải"; nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là "Hành thảo", nhưng rất khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

3.11 Chữ Phồn thể và chữ Giản thể:

Chữ Giản thể hiện nay chủ yếu thông dụng ở Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và do các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1956. Thực ra, số chữ được giản hóa chỉ là 2.274 chữ và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp hóa, trở thành Khải thư. Cũng có trường hợp là "Thảo thư Khải hóa", tức là đơn giản hóa chữ Khải theo bút pháp chữ Thảo. Những chữ Khải nào có cách viết giản hóa kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ Giản thể (Chữ giản thể thay thế cho chữ Phồn thể - loại chữ đồng âm, đồng

nghĩa nhiều nét trước đây). Vì chữ có nhiều nét nên gọi là Phồn thể (phồn là nhiều). Chữ Phồn thể hiện thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan và các nước trên thế giới có người Hoa sinh sống.

Ngoài ra từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều dạng chữ Giản thể khác, gọi là "Tục tự", "Thủ đầu tự". Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong quá trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hóa, lẫn hiện tượng đơn giản hóa, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hóa. Chữ Giản thể trong chữ Hán xưa đã có rồi. Chỉ đến những năm 50 của thế kỉ XX, loại chữ Giản thể từng được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ, mới được Trung Quốc đưa vào nghiên cứu, chỉnh lý và công bố. Đó chính là chữ "Giản hóa" (hoặc Giản thể) hiện được dùng. Ví dụ:

Chữ Phồn thể	Chữ giản thể	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
老師	老师	lǎo shī	Giáo viên
學生	学生	xué shēng	Học sinh
幫助	帮助	bāng zhù	Giúp đỡ
語法	语法	yǔ fǎ	Ngữ pháp
生詞	生词	shēng cí	Từ mới
練習	练习	liǎn xí	Bài tập

4. BỘ THỦ :

Phần lớn chữ Hán hiện đại là chữ hình thanh. Chữ hình thanh do hai hay trên hai chữ đơn để tạo thành, chữ đơn thể trong sự hợp thành đó gọi là *Thiên bàng*. Thiên bàng biểu thị ý nghĩa gọi là *Hình bàng*. Hình bàng còn được gọi là bộ thủ, bởi các tự điển quy các chữ có chung hình bàng vào một bộ và lấy nó làm chữ đầu của bộ đó.










Nắm bắt được ý nghĩa của các bộ thủ sẽ giúp học viên nhớ từ mới nhanh hơn và đặc biệt là trong việc tra cứu từ điển.



Trong các chữ Hán sau đây				Có chung hình bàng	Do vậy gọi là bộ
让	说	讲	词	讠	讠 Bộ ngôn (2 nét)
汉	没	汽	海	氵	氵 Bộ chấm thủy (3 nét)
你	仁	什	化	亻	亻 Bộ nhân đứng (2 nét)

5. NÉT CHỮ:

Nét chữ chính là những chấm, đường vạch khác nhau tạo nên hình thể của một chữ Hán. Một đơn vị nét được xác định như một lần nhấc bút lên khỏi mặt giấy hay một lần nhấc phần khỏi mặt bảng. Việc nắm bắt một chữ Hán gồm bao nhiêu nét là rất cần thiết bởi thông qua việc xác định này học viên có thể viết đúng, đẹp theo thứ tự các nét bút thuận và dễ dàng tra từ điển.

Nét chữ có thể được phân thành 2 nhóm: Nhóm nét cơ bản (nét đơn thể) và nhóm nét biến thể (nét phức thể).

名称 Tên	笔画 Nét	例子 Ví dụ	名称 Tên	笔画 Nét	例子 Ví dụ
横 héng NGANG			横折 ngang gập 横折钩 ngang sỏ móc 横撇 ngang phẩy		吗 门 又
竖 shù SỎ			横钩 ngang móc 横折弯钩 ngang gập cong móc 横折提 ngang gập hát		买 队 认
点 diǎn CHĂM			横折弯钩 ngang gập cong móc 横竖横 ngang sỏ ngang 横撇横撇 ngang phẩy ngang phẩy		九 杂 及
撇 piě PHẢY			横斜钩 ngang xiên móc 竖钩 sỏ móc 竖弯钩 sỏ cong móc		飞 小 儿
捺 nà MÁC			竖提 sỏ hát 竖折 sỏ gập 竖折竖钩 sỏ gập sỏ móc		民 凶 与

提 tí HÁT		北	撇折 phẩy ngang 撇点 phẩy chấm 斜钩 mác móc	么 女 我
竖钩 shù gōu SỔ MÓC		小	弯提 cong móc	猪

* Thứ tự viết các nét (quy tắc bút thuật)

Thứ tự viết các nét chính là quy tắc nét chữ nào viết trước, nét chữ nào viết sau. Điều này giúp các học viên viết chữ Hán đúng, đẹp và là cơ sở cho việc tra cứu tự điển, từ điển.

Ngang trước sổ sau	十	一	十	
Phẩy trước mác sau	八	丷	八	
Trên trước dưới sau	三	一	=	三
Trái trước phải sau	仁	亻	仁	
Ngoài trước trong sau	月	冂	月	月
Vào trước đóng sau	回	囗	回	回
Giữa trước hai bên sau	小	丩	小	小

Một chữ Hán dù nhiều nét hay ít nét đều cần được viết ngay ngắn trong một không ô vuông để đảm bảo được tính cân đối của hình thể chữ Hán và tránh sự nhầm lẫn với những chữ Hán khác, điều này cũng như chúng ta viết tiếng Việt vậy.

6. KẾT CẤU CHỮ HÁN VÀ VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ :

Phần lớn chữ Hán là *chữ hợp thể*, tức là chữ do hai hoặc hơn hai đơn vị kết cấu (tự tố) tạo nên. Nắm vững đúng kết cấu chữ Hán sẽ giúp các bạn vừa biết cách viết chữ Hán theo quy tắc *nét bút thuận* (*viết nét nào trước, viết nét nào sau*) vừa giúp ích cho việc tra từ điển. Đây có thể được coi là quy tắc bổ sung cho các qui tắc nét bút thuận vừa được giới thiệu ở phần trên.

wǒ jiā

wǒ jiā yǒu shí yī kǒu rén : yé ye, nǎi nai, lǎo ye, lǎo lao, bà ba, mā

có 11 người ông nội bà nội ông ngoại bà ngoại

ma, gē ge, jiě jie, dì di, mèi mei hé wǒ. yé ye, nǎi nai, lǎo ye, lǎo lao
anh trai và

dōu tuī xiū le. bà ba shì dài fu zài yī yuàn gōng zuò. Tā jīn nián wǔ shí

đều nghỉ hưu rồi là bác sĩ tại bệnh viện công tác năm nay 50

suì, shēn tǐ hěn hǎo, gōng zuò hěn máng. Tā xǐ huān zì jǐ de gōng zuò.

tuổi sức khỏe rất công việc bận thích bản thân của

Tā shì yí ge hǎo dài fu, rén rén dōu ài tā. Wǒ mā ma shì lǎo shī zài

một bác sĩ mọi người đều quý giáo viên

dà xué gōng zuò. Wǒ gē ge shì gōng rén zài gōng chǎng gōng zuò.

đại học công nhân công xưởng

Wǒ jiě jie shì yī shēng zài yī yuàn gōng zuò. Wǒ mèi mei shì hù shì zài

được sĩ y tá

yì wù suǒ gōng zuò, wǒ dì di shì xué sheng zài zhōng xué xué xí.

Wǒ

trạm xá học sinh trung học học tập

shì dà xué sheng, zài dà xué xué xí. Wǒ xué Hàn yǔ hé Yīng yǔ.

sinh viên đại học học tiếng Hán và tiếng Anh

wǒ jiā shì yí ge dà jiā tíng, shì yí ge xìng fú de jiā tíng. Wǒ hěn
xǐ

1 đại gia đình hạnh phúc

huān wǒ jiā.

wǒ de dìzhǐ hé diàn huà hào mǎ:

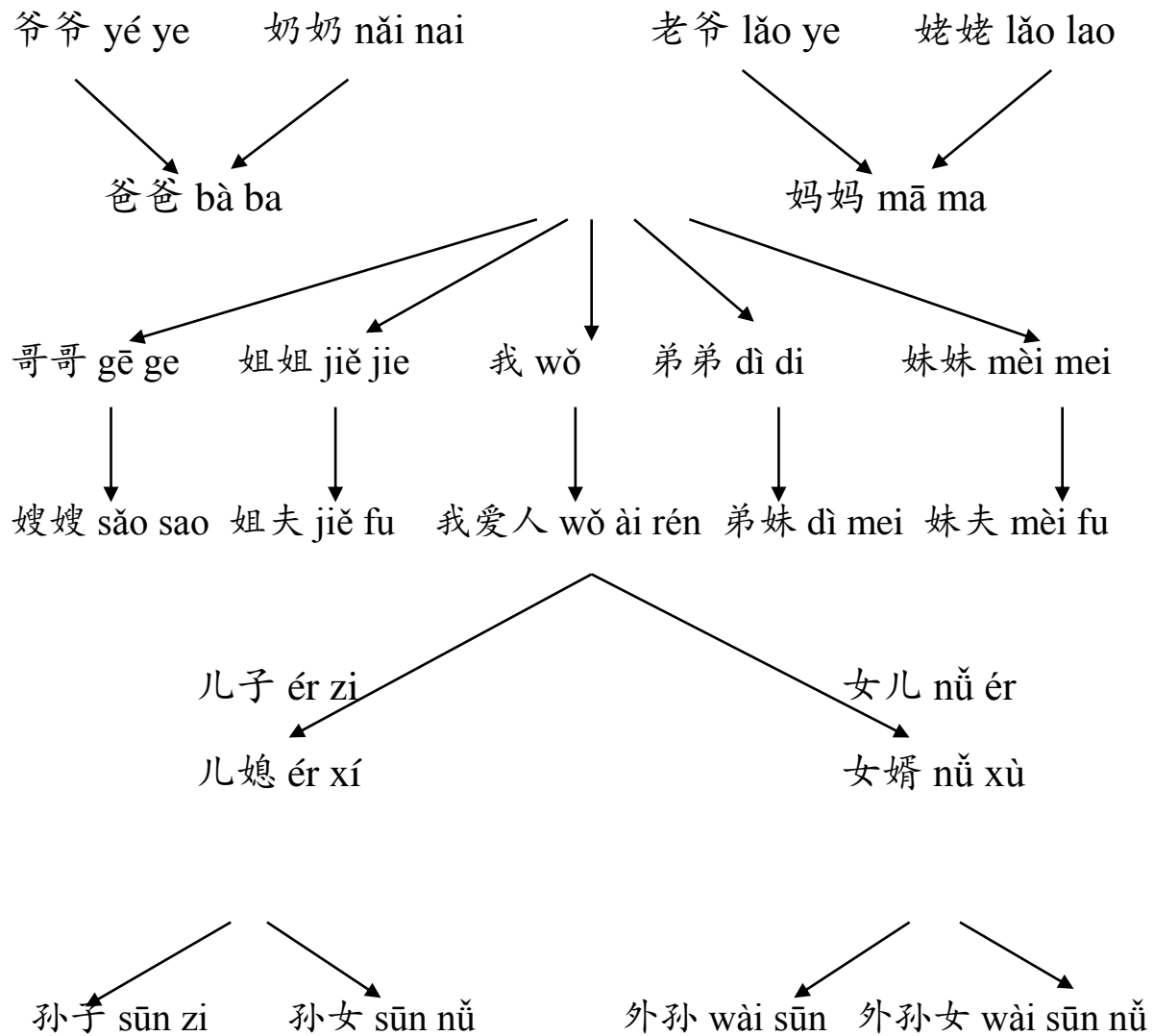
của địa chỉ và điện thoại mã số

TRUNG TÂM TIẾNG TRUNG HOÀNG LIÊN

Địa chỉ: 6 - C1 tập thể Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia - Hà
Nội

Điện thoại : 043.754.7124 0913542718 01677116773

Website: www.tiengtrunghoanglien.com.vn hoặc
www.hoctiengtrung.vn



CÁC CA KHÚC TIẾNG TRUNG

1. Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng :

Rú hú bō bo hé wǒ men zài yì qǐ. Huān qīng jīn tiān dì huī huáng shēng lì, sān shí nián dōu zhēng líng tǔ, sān shí nián gòng hé mín zhǔ, kàng zhàn yǐ chéng gōng.

(Yuē Nán Hú Zhì Míng) 4 lần

2. Mặt trời trên thảo nguyên.

Lán lan di tiān shàng bái yún piào
Bái yú xià miàn mǎr pǎo
Huī dōng biānr xiàng sì fāng
Bái niǎo qí fēi xiáng

Yào shì yǒu rén lái wèn wǒ
Zhè shì shén me dì fāng
Wǒ jiù jiāo ào gāo sù tā
Zhè shì wǒ de jiā xiāng

3. 女儿情 nǚ ér qíng

鸳鸯双栖蝶双飞
yuān yāng shuāng qī dié shuāng fēi
满园春色簌人醉
mǎn yuán chūn sè rě rén zuì
悄悄问圣僧
qiāo qiāo wèn shèng sēng
女儿美不美?
nǚ ér měi bù měi ?
女儿美不美?
nǚ ér měi bù měi ?
说什么王权富贵
shuō shén me wáng quán fù guì

怕什么戒律清规
pà shén me jiè lǜ qīng guī
只愿天长地久
zhǐ yuàn tiān cháng dì jiǔ
与我意中儿紧相随
yǔ wǒ yì zhōng rén ér xiàng suí
(爱恋伊爱恋伊) 2 lần
ài liàn yī ài liàn yī
(愿今生常相随) 2 lần
yuàn jīn shēng cháng xiàng suí

Ngoài vườn xuân bướm trắng bay chập chờn, lòng nhi nữ thấp thoáng hồn vương ý thơ, nhẹ chân bước lại lảng tình thiết tha, gót hài băng khuâng theo bước Đường Tăng.

Cuộc đời ai biết bao niềm vui, tình người ôi giấc mơ tuyệt vời, gần nhau chung sống tình yêu trọn đời, Đường Tăng hỏi xin hãy cùng em bước đi về nơi xa, chung sống trọn ước mơ.

(Kiếp này hạnh phúc xây đắp cùng nhau) 2 lần.

VIẾT CHỮ HÁN MỸ THUẬT

1. Để viết chữ Hán đẹp có thể chia thành nhiều mức độ, tùy thuộc vào trình độ của từng người. Với những người mới đi học thì phải viết nhiều. Nếu muốn chữ đẹp thì đừng tiếc bút giấy và thời gian. Thoạt đầu viết phải theo quy tắc : *ngang bằng sổ thẳng; nét nào rời thì viết rời hẳn; nét nào dính với nhau thì dính hẳn; khoảng cách giữa các nét và các bộ phận của chữ phải đều nhau cho thoáng, cân đối ngay ngắn.*

Không được viết chữ hay bộ phận của chữ bên thấp bên cao , chữ thấp chữ cao dễ phá vỡ sự cân đối của từng chữ và của cả trang chữ.

Sau khi đã viết tạm quen tay các nét rời, nên viết nhiều, những chữ giản đơn. Chúng ta cần nhìn tổng thể của cả chữ, rồi từ đó tự nhận ra nên bắt đầu viết từ đâu với các chữ phức tạp. Trong từng chữ nên nhận ra đâu là góc đâu là ngọn, chỗ nào cần viết mềm tay, chỗ nào cần đậm, chỗ nào cần nhạt. Chẳng hạn với chữ 月 nguyệt, nét bên phải nên dài, nét bên trái nên ngắn hơn một chút để người đọc có ấn tượng về mặt trăng lúc khuyết. Viết chữ 车 xa lại tạo nên sự cân đối nào đó để người đọc có ấn tượng về cái xe.

Hãy nhìn thể của từng bộ phận trong chữ, viết nhiều chúng, ta sẽ có linh cảm nên viết từng chữ như thế nào. Cái cảm trong sự tinh tế và chín ấy sẽ khiến cho ta viết chữ đẹp, nét viết tự nhiên, kéo bút xuống vừa phải, móc móc vừa phải, chấm phẩy vừa phải, linh động thần tình

2. Tập viết các chữ Hán :

天 下 太 平

心 情 感 动

GIAO TIẾP TIẾNG HÁN

您好.

nín hǎo

Chào anh.

您好吗？

nín hǎo ma ?

Anh có khỏe không ?

我很好，您呢？

wǒ hěn hǎo, nín ne ?

Tôi rất khỏe, còn anh ?

我也很好。

wǒ yě hěn hǎo

Tôi cũng rất khỏe.

请问。

qǐng wèn

Xin hỏi.

您贵姓。

nín guì xìng

Quý danh của anh là gì ?

我姓高，我叫高开。

wǒ xìng gāo, wǒ jiào gāo kāi

Tôi họ Cao, tôi gọi là Cao Khai.

认识您我很高兴。

rèn shi nín wǒ yě hěn gāo xìng

Quen anh tôi rất vui.

认识您我也很高兴。

rèn shi nín wǒ yě hěn gāo xìng

Quen anh tôi cũng rất vui.

您爸爸妈妈好吗？

nín bā ba mā ma hǎo ma ?

Bố mẹ anh có khỏe không ?

谢谢，他们都很好。

xiè xiè, tā men dōu hěn hǎo

Cảm ơn, Họ đều rất khỏe.

您家有几口人？

nín jiā yǒu jǐ kǒu rén

Nhà anh có mấy người ?

我家有四口人。

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén

Nhà tôi có 4 người.

有谁？

yǒu shuí?

Có ai ?

我爸爸，妈妈，哥哥和我。

wǒ bā ba, mā ma, gē ge hé wǒ

Bố, mẹ, anh trai và tôi.

我爸爸是大夫。

wǒ bā ba shì dài fu

Bố tôi là bác sĩ.

我妈妈是老师。

wǒ mā ma shì lǎo shī

Mẹ tôi là giáo viên.

我很高兴。

wǒ hěn gāo xìng

Tôi rất vui.

我哥哥是工人。

wǒ gē ge shì gōng rén
Anh trai tôi là công nhân.

我是大学生。

wǒ shì dà xué shēng
Tôi là sinh viên.

我在河内国家大学 -- 外语大学
学汉语。

wǒ zài hé nèi guó jiā dà xué-- wài
yǔ dà xué xué hàn yǔ
*Tôi học tiếng Hán tại trường Đại
học ngoại ngữ - Đại học Quốc
gia Hà Nội.*

我很喜欢学汉语。

wǒ hěn xǐ huān xué hàn yǔ
Tôi rất thích học tiếng Hán.

以前我不会说汉语。

yǐ qián wǒ bú huì shuō hàn yǔ
*Trước kia tôi không biết nói tiếng
Trung.*

现在我会说一点儿汉语。

xiàn zài wǒ huì shuō yī diǎnr hàn
yǔ

*Bây giờ tôi biết nói một chút
tiếng Hán.*

我非常感谢我的老师。

wǒ fēi cháng gǎn xiè wǒ de lǎo
shī

*Tôi vô cùng cảm ơn giáo viên của
tôi.*

时间不早了。

shí jiān bù zǎo le

Thời gian không còn sớm nữa.

我该走了。

wǒ gāi zǒu le

Tôi phải đi đây.

祝您身体健康，生活幸福，万
事如意。

zhù nǐ men shēn tǐ jiàn kāng,
shēng huó xìng fú, wàn shì rú yì
*Chúc anh mạnh khỏe, cuộc sống
hạnh phúc, vạn sự như ý.*

再见吧。

zài jiàn ba

Tạm biệt nhé.

请代我向您爸爸，妈妈问好。

qǐng dài wǒ xiàng nín bā ba, mā
ma wèn hǎo

*Hãy cho tôi gửi lời hỏi thăm sức
khỏe đến bố mẹ anh.*

谢谢

xiè xie

Cảm ơn.

NHỮNG VIỆC CẦN LÀM

1. Học thuộc thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, cách ghi thanh điệu trên nguyên âm, biến điệu và các tác dụng của thanh điệu.

2. Nắm vững cách viết phiên âm la tinh và dấu câu.

3. Hiểu về chữ Hán: Viết thảo các nét cơ bản và học thuộc quy tắc viết.

4. Tập viết bài: " 我家 wǒ jiā " và bài "Giao tiếp tiếng Hán ".

5. Nghe thuộc 6 bài " Giáo trình nghe ".

6. Đọc và nắm vững các bộ, nghĩa của bộ, cách viết la tinh, chữ Hán. Cách học tốt chữ Hán trong giáo trình " Bảng bộ tân Hoa tự điển "

7. Đọc lời mở đầu, tập tô các nét, bộ và chữ trong giáo trình " Tập viết chữ Hán ".

8. Tập hỏi đáp, bạn học tiếng Hán ở đâu ?

你在哪儿学习汉语 ?

nǐ zài nǎr xué xí hàn yǔ ?

我在河内国家大学 - 外语大学教室住宅区 ---- “6 - C1 黄连汉语中心” 学习汉语。

wǒ zài hé nèi guó jiā dà xué - wài yǔ dà xué jiào shì qū ---- "6-C1 huáng lián hàn yǔ zhōng xīn " xué xí hàn yǔ.

Tôi học tiếng Hán ở "Trung tâm tiếng Trung Hoàng Liên " 6 - C1 khu tập thể Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Website: www.tiengtrunghoanglien.com.vn

www.hoctiengtrung.vn

Đăng kí học xin mời lên tầng 2 nhà 6-C1

Tránh nhầm với Trung tâm ngoại ngữ bên cạnh

Chú ý: Nếu không tìm được địa chỉ xin mời điện thoại trực tiếp để được chỉ dẫn. ĐT: 043.754.712.4 hoặc 0913.542.718 hoặc 0167.711.677.3